

PHỤ LỤC I
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐẦU TƯ CÔNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Tờ trình số 85 /TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Dự kiến chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)				Kế hoạch vốn NSNN giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn nguồn vốn)	Trong đó:		
								Vốn NSTW	Vốn NSDP (ngân sách tỉnh)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện các CTMTQG)	
TỔNG SỐ							121.859	82.390	39.469	90.629	82.390	8.239	
I	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững						121.859	82.390	39.469	90.629	82.390	8.239	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn						110.000	71.609	38.391	78.770	71.609	7.161	
(1)	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và bổ sung trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	Trường Cao đẳng Kon Tum	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp đầu tư xây dựng cơ sở vật chất tại các cơ sở của Trường: (i) Trụ sở chính (Tổ 3, Phường Ngô Mây); (ii) Khoa Kinh tế - Nông lâm và Khu thực nghiệm (Tổ 10, Phường Duy Tân); (iii) Khoa Y - Dược (số 347 đường Bà Triệu); (iv) Khoa Kỹ thuật - Công nghệ và các Trung tâm (Tổ 2, Phường Nguyễn Trãi) Đầu tư mua sắm thiết bị đào tạo, thiết bị hỗ trợ	Thành phố Kon Tum	2022-2025	656/QĐ-UBND 18/10/2022	110.000	71.609	38.391	78.770	71.609	7.161	
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững						11.859	10.781	1.078	11.859	10.781	1.078	
(1)	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sân giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng, nâng cấp các cơ sở dữ liệu phần mềm, giai đoạn 2021-2025	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	(1) Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin (phần cứng và phần mềm) phục vụ hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động của tỉnh; (2) Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin (phần cứng) đảm bảo hoạt động giao dịch việc làm trực tuyến và thu thập, cập nhập, lưu trữ, khai thác sử dụng thông tin Người tìm việc - Việc tìm người và xây dựng cơ sở dữ liệu người lao động gắn với cơ sở dữ liệu về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác (sau khi các phần mềm của Trung ương hoàn thiện)	Kon Tum	2024-2025		11.859	10.781	1.078	11.859	10.781	1.078	

Ghi chú: (*) Trong trường hợp các dự án tại Phụ lục I này có thay đổi về quy mô, tổng mức, đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh nhưng phải đảm bảo phù hợp với mục tiêu, đối tượng, nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia, không làm vượt kế hoạch đầu tư phát triển vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện chương trình đã được cấp có thẩm quyền phân bổ cho đơn vị.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐẦU TƯ CÔNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Tờ trình số 85 /TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Dự kiến chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)			Kế hoạch vốn NSNN giai đoạn 2021-2025			Ghi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn nguồn vốn)	Trong đó:		
								Vốn NSTW	Vốn NSDP (ngân sách tỉnh)		Vốn NSTW		Vốn NSDP (ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện các CTMTQG)
	TỔNG SỐ						213.805	194.365	19.440	213.805	194.365	19.440	
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						16.420	14.926	1.494	16.420	14.926	1.494	
1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						16.420	14.926	1.494	16.420	14.926	1.494	
(1)	Xây mới 02 Trạm Y tế tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà và Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	Sở Y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Trạm Y tế xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông (San nền với diện tích 1738 m², khối lượng san nền 878 m³; Nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích 250 m²; Nhà phụ trợ, diện tích 50 m²; Nhà xe, diện tích 27 m²; Mái vòm, diện tích 120 m²; Hồ xử lý rác, diện tích 12 m² (chứa 2m³); Vườn thuốc nam, diện tích 133 m²; Giếng khoan sâu 100m; Cổng tường rào, chiều dài 172,7 m (trong đó Cổng, tường rào song sắt, dài 67,0m; tường rào kẽm gai, trụ BTCT, dài 115,7m); Sân bê tông, bó vỉa, diện tích: 726 m²; Kè chắn đất, chiều dài 45,47m; Hệ thống điện; Hệ thống chống sét; Hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh). - Trạm Y tế xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (San nền với diện tích 1.639 m², khối lượng san nền 785 m³; Nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích 250m²; Nhà phụ trợ, diện tích 50 m²; Nhà xe, diện tích 54 m²; Mái vòm, diện tích 120 m²; Hồ xử lý rác, diện tích 12 m² (chứa 2m³); Vườn thuốc nam, diện tích 178 m²; Cổng tường rào, chiều dài 157,3 m (trong đó: Cổng, tường rào song sắt, dài 39,5m; tường rào gạch, dài 76,2m; Tường rào kẽm gai, trụ BTCT dài 41,6); Sân bê tông, bó vỉa, diện tích 588 m²; Giếng đào sâu 15m, đường kính giếng 1,0 m; Hệ thống điện; Hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh). - Phòng khám Đa khoa khu vực Đăk Rve, huyện Kon Rẫy (San nền với diện tích 2.285 m², khối lượng san nền 1.740 m³; Nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích 250 m²; Mái vòm, diện tích 120 m²; Hồ xử lý rác, diện tích 12 m² (chứa 2m³); Vườn thuốc nam và khuôn viên trồng cây xanh, diện tích 859 m²; Tường rào xây gạch, chiều dài 56,45 m; Sân bê tông, bó vỉa, diện tích 992 m²; Hệ thống điện; Hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh). 	Xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà và thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	2023-2025	118/QĐ-SKHĐT; 30/10/2023	12.315	11.196	1.119	12.315	11.196	1.119	
(2)	Cải tạo, sửa chữa 05 Trạm Y tế tại các xã: xã Hiếu, Đăk Ring, Đăk Nền, Đăk Tăng thuộc huyện Kon Plông và xã Đăk Tô Re thuộc huyện Kon Rẫy	Sở Y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Trạm Y tế xã Hiếu (Sửa chữa nhà trạm diện tích 182m², nhà lưu bệnh nhân diện tích 112m²; làm mới giếng khoan 100m) - Trạm Y tế xã Đăk Nền (Sửa chữa nhà trạm diện tích 182 m²; Sửa chữa nhà lưu trú bệnh nhân diện tích 112m²; Làm mới mái vòm diện tích 124,5m²; Làm mới mương thoát nước và ốp mái ta luy sau nhà, Dài 41,0m; Cải tạo sân bê tông diện tích 412,8m²). - Trạm Y tế xã Đăk Ring (Sửa chữa nhà trạm diện tích 679 m²; Làm mới mái vòm diện tích 132,7m²). - Trạm Y tế xã Đăk Tăng (Sửa chữa nhà trạm diện tích 97 m²; Sửa chữa nhà lưu trú bệnh nhân diện tích 35,1m²; Sửa chữa nhà công vụ diện tích 105m²; Làm mới mương thoát nước mặt, dài 49,65m; Làm mới cổng tường rào mặt trước dài 40m; Sân bê tông diện tích 74,0m²). - Trạm Y tế xã Đăk Tô Re (Sửa chữa nhà công vụ diện tích 48,0m²; Làm mới mái vòm 	Xã Hiếu, xã Đăk Ring, xã Đăk Nền, xã Đăk Tăng, huyện Kon Plông và xã Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy	2023-2025	108/QĐ-SKHĐT 04/10/2023	4.105	3.730	375	4.105	3.730	375	
II	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						125.060	113.690	11.370	125.060	113.690	11.370	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Dự kiến chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)				Kế hoạch vốn NSNN giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (lấy cả các nguồn nguồn vốn)	Trong đó:		
								Vốn NSTW	Vốn NSDP (ngân sách tỉnh)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (ngân sách tỉnh) (ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện các CTMTQG)	
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số						125.060	113.690	11.370	125.060	113.690	11.370	
(1)	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Tu Mơ Rông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đầy nhà học 03 tầng, diện tích sàn 1.467m ² , gồm: 04 phòng bộ môn, 07 phòng học lý thuyết, 01 phòng nghỉ giáo viên, 02 khu vệ sinh chung (nam, nữ); hệ thống điện, nước hoàn chỉnh. Nhà ở học sinh 02 tầng, diện tích sàn 576m ² , bao gồm: 10 phòng ở (có vệ sinh trong phòng); hệ thống điện, nước hoàn chỉnh. Bể phòng cháy chữa cháy (khối tích 120m ³); hệ thống phòng cháy chữa cháy trong	Xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông	2023-2025	100/QĐ-SKHĐT 19/9/2023	14.885	13.532	1.353	14.885	13.532	1.353	
(2)	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Sa Thầy	Sở Giáo dục và Đào tạo	Xây mới đầy nhà học 03 tầng, diện tích sàn 1.278m ² , bao gồm: 04 phòng học bộ môn, 03 phòng học lý thuyết, 02 phòng nghỉ giáo viên và 03 khu vệ sinh chung (cho mỗi tầng); làm mới 01 sân chơi-bãi tập (sân cỏ nhân tạo), diện tích xây dựng 912m ² ; làm mới nhà bếp, diện tích xây dựng 167,4m ² ; cải tạo nhà ăn, diện tích sàn 200m ² ; cải tạo khu nhà ở cho học sinh nội trú 03 tầng, diện tích sàn 1.320m ² , bao gồm: 30 phòng ký túc xá có phòng vệ sinh khép kín trong phòng; cải tạo sân đường nội bộ, diện tích	Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	2023-2025	103/QĐ-SKHĐT 20/9/2023	14.850	13.500	1.350	14.850	13.500	1.350	
(3)	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông huyện Kon Plông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhà học lý thuyết 03 tầng; Tổng diện tích sàn 1.350m ² , gồm: 08 phòng học lý thuyết; 03 phòng học bộ môn (lồng ghép cho 06 bộ môn học); 01 phòng nghỉ giáo viên; 04 khu vệ sinh chung (nam, nữ); Diện tích tầng 1: 464m ² ; diện tích tầng 2: 443m ² ; diện tích tầng 3: 443m ² . Sân chơi, bãi tập: Sân thể thao ngoài trời diện tích 1.800m ² ; Sân, đường nội bộ diện tích 247m ² . Sân nền: Khu xây dựng nhà lợp học và khu sân bóng, tổng diện tích sân nền là 4.285m ² . Các hạng mục phụ trợ: Kè đá chiều dài 122,6m; bể nước ngầm 180m ² , nhà để máy bơm PCCC, hành lang cầu nối 80m ² và các hạng mục phụ trợ khác. Hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước, chống sét, phòng cháy chữa cháy hoàn chỉnh.	Thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông	2023-2025	102/QĐ-SKHĐT 20/9/2023	14.634	13.304	1.330	14.634	13.304	1.330	
(4)	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Tô	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhà học 2 tầng (Xây mới, diện tích sàn 545,44m ²) gồm: 04 phòng học lý thuyết, khu vệ sinh chung trên mỗi tầng và hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; Nhà ở học sinh 3 tầng (Cải tạo, diện tích sàn 1.719m ²); Nhà Đa năng (Cải tạo, diện tích sàn 594m ²); Nhà bếp + ăn (Xây mới, diện tích sàn 341,62m ²) gồm: nhà bếp 1 chiều, nhà ăn và hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; Sân chơi bãi tập (làm mới 1 sân bóng đá cỏ nhân tạo, diện tích 1.125m ²); Sân đường bê tông nội bộ (làm mới sân bê tông, diện tích 800m ²); Hệ thống cấp - thoát nước, cấp điện tổng thể hoàn chỉnh và hệ thống PCCC theo quy	Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	2024-2025		12.000	10.909	1.091	12.000	10.909	1.091	
(5)	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Trung học phổ thông Lương Thế Vinh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Khối nhà học 06 phòng + 02 Khu vệ sinh: 02 tầng, diện tích sàn 604m ² ; Khối nhà ăn + nhà bếp, 01 phòng nghỉ giáo viên, 10 phòng ở học sinh: 02 tầng, diện tích sàn 774m ² ; Sân đường nội bộ: Diện tích 1.175 m ² ; Hệ thống điện, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy hoàn chỉnh.	Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	2023-2025	142/QĐ-SKHĐT 07/12/2023	11.988	10.898	1.090	11.988	10.898	1.090	
(6)	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Hà	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhà học 04 tầng gồm 16 phòng học lý thuyết, 01 khu vệ sinh từng tầng; Nhà học bộ môn+thư viện 03 tầng; Nhà ở học sinh 03 tầng với 30 phòng (có vệ sinh bên trong phòng); 01 nhà ăn+nhà bếp; hệ thống cấp, thoát nước, cấp điện, phòng cháy chữa cháy hoàn chỉnh.	Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	2024-2025		25.703	23.366	2.337	25.703	23.366	2.337	
(7)	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông trung học Dân tộc nội trú tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Xây mới: 01 nhà sinh hoạt, giao dịch văn hóa dân tộc, 01 sân chơi+bãi tập; cải tạo: 06 nhà học bộ môn, cổng+tường rào; sân đường nội bộ; hệ thống cấp, thoát nước, cấp điện, phòng cháy chữa cháy hoàn chỉnh (Phá dỡ đầy nhà gỗ 2 tầng đã qua niên hạn sử dụng)	Phường Thống nhất, Thành phố Kon Tum	2024-2025		8.500	7.727	773	8.500	7.727	773	
(8)	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Glei	Sở Giáo dục và Đào tạo	Phòng ở học sinh: 10 phòng (có vệ sinh trong phòng), 01 nhà ăn+nhà bếp; 01 sân chơi+bãi tập; sân đường nội bộ; hệ thống cấp, thoát nước, cấp điện, phòng cháy chữa cháy hoàn chỉnh (Phá dỡ: đầy nhà công vụ, đầy nhà vệ sinh chung, đầy nhà ở học sinh 10p, khu tắm giặt tập trung đã quá niên hạn sử dụng)	Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	2024-2025		10.500	9.545	955	10.500	9.545	955	
(9)	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Kon Rẫy	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhà học 04 tầng gồm 09 phòng học lý thuyết, 01 phòng học bộ môn, 01 phòng học đa chức năng, 01 phòng nghỉ giáo viên và 01 khu vệ sinh cho từng tầng; 01 sân chơi+bãi tập; sân đường nội bộ; hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước và phòng cháy chữa cháy hoàn chỉnh (Phá dỡ 05 phòng học đã quá niên hạn sử dụng)	Thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	2024-2025		12.000	10.909	1.091	12.000	10.909	1.091	
III	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						28.431	25.846	2.585	28.431	25.846	2.585	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Dự kiến chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)			Kế hoạch vốn NSNN giai đoạn 2021-2025			Ghi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (lấy cả các nguồn nguồn vốn)	Trong đó:		
								Vốn NSTW	Vốn NSDP (ngân sách tỉnh)		Vốn NSTW		Vốn NSDP (ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện các CTMTQG)
(1)	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của người Gia Rai, làng Bar Gốc, xã Sa Sơn, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xây dựng Nhà rông truyền thống, sức chứa 80 chỗ ngồi, diện tích xây dựng 177m2 (diện tích sàn:107m2). Các hạng mục phụ trợ (đầu tư tại khu vực thuộc khuôn viên Nhà rông truyền thống, đảm bảo kết nối với khu vực xung quanh):Sân lát gạch tại vị trí Nhà rông, diện tích 234,25m2; Hệ thống cấp điện tổng thể và chiếu sáng; Hệ thống cấp nước: Giếng khoan sâu 110m, máy bơm, hệ thống cấp điện giếng khoan; bồn nước, chân bồn, hệ thống đường ống cấp nước PVC, phụ kiện cấp nước; Cổng rộng 6,8m, cao 5,6m có gắn bảng tên; Sân nền và hệ thống thoát nước; Nhà vệ sinh chung, diện tích 12,77m2.	Xã Sa Sơn, huyện Sa Thầy	2023-2025	137/QĐ-SKHĐT; 29/11/2023	10.000	9.534	466	10.000	9.534	466	
(2)	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo quần thể di tích quốc gia đặc biệt chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xây dựng sa bàn điện tử tổng thể di tích. Xây dựng hệ thống thuyết minh điện tử. Xây dựng biển chỉ dẫn. Phục chế một số công trình nằm trong quần thể di tích.	Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	2024-2025		18.431	16.312	2.119	18.431	16.312	2.119	
IV	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tìm kiếm người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em						32.984	29.985	2.999	32.984	29.985	2.999	
(1)	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, mua sắm trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế huyện Kon Plông	Sở Y tế	- Tháo dỡ công trình cấp 4 (Nhà xe 1) với tổng diện tích sàn xây dựng 30m2. Di dời, tận dụng mái tôn, khung kèo thép các công trình cấp 4 với tổng diện tích sàn xây dựng 220m2 bao gồm các hạng mục sau: Cụm nhà xe mái vòm, Nhà xe 2, Nhà xe 3, Nhà tạm bằng tôn, Nhà tạm mái vòm. - Xây mới các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật tổng thể:Các hạng mục phụ trợ tổng diện tích 546m2 bao gồm: Nhà xe 1 (60m2), Nhà xe 2 (50m2), Nhà xe 3 (180m2), Nhà xe 4 (120m2), Nhà khí y tế (36m2), Nhà bơm (36m2), Hồ chứa sự cố () (diện tích xây dựng 8,5m × 7,5m = 64m2; khối tích 160m3); Hạ tầng kỹ thuật tổng thể: Thang máy tải bệnh 2 điểm dừng diện tích 11,76m2, Mái taluy trồng cỏ 336m2, hệ thống cấp nguồn điện, hệ thống chiếu sáng ngoài nhà; giếng khoan sâu 200m và hệ thống lọc nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy ngoài nhà; đường dây trung thế và Trạm biến áp 400KVA; bể nước ngầm và phòng cháy, chữa cháy khoảng 240 m3; - Cải tạo sửa chữa và nâng cấp các hạng mục: Khoa khám và điều trị ngoại trú - Cấp cứu, diện tích sàn xây dựng 919m2, diện tích sàn cải tạo là 694m2, diện tích sàn không cải tạo là 225 m2; Khoa Răng hàm mặt - Tai mũi họng - Mắt, diện tích sàn xây dựng 725m2; Khối Kỹ thuật nghiệp vụ, diện tích sàn xây dựng 708m2; Khoa Đông y - Đột y tế dự phòng - Khoa Cận lâm sàng - Khoa dược, diện tích sàn xây dựng 1.085m2; Khoa cấp dưỡng - Khu cấp sẩy, diện tích sàn xây dựng 365m2; Khoa Ngoại sản, diện tích sàn xây dựng 658m2; Khoa Nội nhi nhiễm, diện tích sàn xây dựng 664m2; Nhà công vụ A, diện tích sàn xây dựng 138m2; Nhà công vụ B, diện tích sàn xây dựng 175m2; Nhà máy phát điện, diện tích sàn xây dựng 31m2; Nhà xử lý rác thải hấp, diện tích sàn xây dựng 40m2; Nhà xử lý nước thải, diện tích sàn xây dựng 16m2; Cầu nối, Nhà bảo vệ, cổng, tường rào, Nhà vệ sinh, Đài nước; Cải tạo chỉnh trang sân đường	Huyện Kon Plông	2023-2025	624/QĐ-UBND; 15/12/2023	32.984	29.985	2.999	32.984	29.985	2.999	
V	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn						10.910	9.918	992	10.910	9.918	992	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù						10.910	9.918	992	10.910	9.918	992	

STT	Dan mục dự án	Chủ đầu tư/Dự kiến chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)				Kế hoạch vốn NSNN giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn nguồn vốn)	Trong đó:		
								Vốn NSTW	Vốn NSDP (ngân sách tỉnh)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện các CTMTQG)	
(1)	Xây dựng công trình thực hiện đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người gồm: (1) Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le; (2) Nâng cấp, sửa chữa Nhà rông văn hóa Làng Le	Ban Dân tộc tỉnh	(1) Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le với tổng chiều dài các tuyến đường L = 1.562,77m, cụ thể: +Tuyến chính: Điểm đầu Km0+00 nối tiếp đường bê tông xi măng hiện trạng đi tru sở Ủy ban nhân dân xã Mô Rai; điểm cuối Km0+578.68 giao với đường bê tông xi măng từ Quốc lộ 14C đi đường Tuần tra biên giới. Chiều dài tuyến chính 578,68m. + Tuyến nhánh N1: Điểm đầu Km0+00 giao với đường bê tông xi măng hiện trạng từ Quốc lộ 14C đi đường Tuần tra biên giới; điểm cuối Km0+082,29 tiếp giáp với cổng phụ Nhà rông văn hóa Làng Le. Chiều dài tuyến nhánh N1 = 82,29m. +Tuyến nhánh N2: Điểm đầu Km0+00 giao với đường bê tông xi măng hiện trạng từ Quốc lộ 14C đi đường Tuần tra biên giới; điểm cuối Km0+575,3 giao với điểm đầu tuyến nhánh N5. Chiều dài tuyến nhánh N2 = 575,3m. +Tuyến nhánh N3: Điểm đầu Km0+00 giao với tuyến nhánh N2 tại Km0+167,33; điểm cuối Km0+105,41 giao với tuyến chính tại Km0+401,4. Chiều dài tuyến nhánh N3 = 105,41m. + Tuyến nhánh N4: Điểm đầu Km0+00 giao với tuyến nhánh N2 tại Km0+375,76; điểm cuối Km0+109,37 giao với tuyến chính tại Km0+192,26. Chiều dài tuyến nhánh N4 = 109,37m. + Tuyến nhánh N5: Điểm đầu Km0+00 giao với điểm cuối tuyến nhánh N2; điểm cuối Km0+111,72 giao với điểm đầu tuyến chính. Chiều dài tuyến nhánh N5 = 111,72m. Cấp đường: Đường giao thông nông thôn cấp B; Vận tốc thiết kế: Vtk = 20 Km/h; Tần suất thiết kế nền đường: P = 10%; Tải trọng trục xe thiết kế: Các tuyến nhánh thiết kế trục xe 2,5T (kiểm toán đối với xe vượt tải có tải trọng trục 6T), riêng tuyến chính thiết kế trục xe 6T (kiểm toán đối với xe vượt tải có tải trọng trục 10T); Bề rộng nền đường: Bn = 5,0m; Bề rộng mặt đường: Bm = 3,5m; Bề rộng lề đường: Bl = 2x0,75m = 1,5m; Độ dốc dọc lớn nhất Imax = 4,38%; Kết cấu mặt đường, gia cố lề bằng bê tông xi măng; Thiết kế thoát nước dọc, thoát nước ngang và hệ thống an toàn giao thông. (2) Nâng cấp, sửa chữa Nhà rông văn hóa Làng Le:(i) Cổng, tường rào, sân bê tông (Làm mới sân bê tông, lối dẫn vào nhà rông diện tích 950m2; Làm mới tường rào	Xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	2023-2025	59/QĐ-SKHĐT, 29/6/2023	10.910	9.918	992	10.910	9.918	992	

Ghi chú: (*) Trong trường hợp các dự án tại Phụ lục II này có thay đổi về quy mô, tổng mức, đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh nhưng phải đảm bảo phù hợp với mục tiêu, đối tượng, nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia, không làm vượt kế hoạch đầu tư phát triển vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện chương trình đã được cấp có thẩm quyền phân bổ cho đơn vị.